

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**  
**TỔ CHỨC NGÀY 24/05/2021**

| TT | Họ và tên        | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|------------------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                  |           |            |           | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Nguyễn Hữu An    | Nam       | 03/07/2002 | Nghệ An   | 6.0       | 5.5       | 1861/QĐ256/2021             | TH001894 |         |
| 2  | Nguyễn Lan Anh   | Nữ        | 15/04/1999 | Nghệ An   | 6.7       | 7.5       | 1862/QĐ256/2021             | TH001895 |         |
| 3  | Phạm Thị Tú Anh  | Nữ        | 26/09/1971 | Hà Tĩnh   | 6.3       | 6.0       | 1863/QĐ256/2021             | TH001896 |         |
| 4  | Phan Công Bình   | Nam       | 16/02/1989 | Nghệ An   | 6.3       | 5.0       | 1864/QĐ256/2021             | TH001897 |         |
| 5  | Lê Thị Oanh Đào  | Nữ        | 25/05/1999 | Thanh Hóa | 6.7       | 7.5       | 1865/QĐ256/2021             | TH001898 |         |
| 6  | Hồ Văn Đạt       | Nam       | 10/03/2003 | Nghệ An   | 5.7       | 6.0       | 1866/QĐ256/2021             | TH001899 |         |
| 7  | Trần Thị Diễm    | Nữ        | 13/01/1990 | Nghệ An   | 6.3       | 7.5       | 1867/QĐ256/2021             | TH001900 |         |
| 8  | Lê Anh Đức       | Nam       | 09/09/1994 | Nghệ An   | 7.3       | 8.0       | 1868/QĐ256/2021             | TH001901 |         |
| 9  | Đậu Việt Đức     | Nam       | 04/04/1990 | Nghệ An   | 5.3       | 7.0       | 1869/QĐ256/2021             | TH001902 |         |
| 10 | Lê Thị Dung      | Nữ        | 10/10/1990 | Hà Tĩnh   | 6.3       | 8.5       | 1870/QĐ256/2021             | TH001903 |         |
| 11 | Nguyễn Tiến Dũng | Nam       | 15/09/1994 | Hà Tĩnh   | 6.3       | 8.5       | 1871/QĐ256/2021             | TH001904 |         |
| 12 | Phạm Thu Hiền    | Nữ        | 08/12/1996 | Nghệ An   | 5.3       | 7.0       | 1872/QĐ256/2021             | TH001905 |         |
| 13 | Nguyễn Tài Hổ    | Nam       | 10/10/1974 | Nghệ An   | 6.3       | 7.5       | 1873/QĐ256/2021             | TH001906 |         |
| 14 | Nguyễn Thị Hoa   | Nữ        | 25/07/1991 | Nghệ An   | 5.7       | 5.5       | 1874/QĐ256/2021             | TH001907 |         |
| 15 | Hà Thị Hòa       | Nữ        | 18/01/1999 | Nghệ An   | 6.7       | 8.0       | 1875/QĐ256/2021             | TH001908 |         |

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |            |            | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 16 | Phạm Thị Mỹ Hòa       | Nữ        | 20/12/1999 | Nghệ An    | 7.3       | 7.0       | 1876/QĐ256/2021             | TH001909 |         |
| 17 | Lê Thị Thanh Hương    | Nữ        | 26/02/1999 | Nghệ An    | 6.7       | 5.5       | 1877/QĐ256/2021             | TH001910 |         |
| 18 | Hoàng Thị Hương       | Nữ        | 15/06/1986 | Hà Tĩnh    | 6.3       | 8.0       | 1878/QĐ256/2021             | TH001911 |         |
| 19 | Bùi Thanh Huyền       | Nữ        | 28/08/1999 | Nghệ An    | 6.3       | 9.0       | 1879/QĐ256/2021             | TH001912 |         |
| 20 | Nguyễn Thị Khánh      | Nữ        | 08/01/1999 | Nghệ An    | 6.3       | 9.0       | 1880/QĐ256/2021             | TH001913 |         |
| 21 | Đoàn Bá Lâm           | Nam       | 05/06/2002 | Nghệ An    | 6.3       | 7.0       | 1881/QĐ256/2021             | TH001914 |         |
| 22 | Lương Thị Lê          | Nữ        | 10/10/1987 | Nghệ An    | 6.3       | 8.5       | 1882/QĐ256/2021             | TH001915 |         |
| 23 | Võ Thị Liên           | Nữ        | 16/02/1979 | Nghệ An    | 5.7       | 5.5       | 1883/QĐ256/2021             | TH002003 |         |
| 24 | Nguyễn Trần Diệu Linh | Nữ        | 11/11/1997 | Nghệ An    | 6.7       | 8.0       | 1884/QĐ256/2021             | TH001917 |         |
| 25 | Trần Đức Minh         | Nam       | 01/05/1997 | Nghệ An    | 7.3       | 7.5       | 1885/QĐ256/2021             | TH001918 |         |
| 26 | Cao Thị Nghĩa         | Nữ        | 07/01/1986 | Nghệ An    | 6.7       | 5.5       | 1886/QĐ256/2021             | TH001919 |         |
| 27 | Nguyễn Thị Cẩm Nhung  | Nữ        | 09/10/1999 | Nghệ An    | 5.7       | 6.5       | 1887/QĐ256/2021             | TH001920 |         |
| 28 | Nguyễn Hữu Sơn        | Nam       | 10/08/2002 | Nghệ An    | 6.0       | 5.0       | 1888/QĐ256/2021             | TH001921 |         |
| 29 | Cao Thị Anh Thảo      | Nữ        | 30/10/1997 | Nghệ An    | 6.7       | 6.5       | 1889/QĐ256/2021             | TH001922 |         |
| 30 | Hoàng Thị Thanh Thu   | Nữ        | 27/08/1999 | Quảng Bình | 7.0       | 7.5       | 1890/QĐ256/2021             | TH001923 |         |
| 31 | Bùi Thị Anh Thu       | Nữ        | 15/01/2000 | Nghệ An    | 7.0       | 8.5       | 1891/QĐ256/2021             | TH001924 |         |
| 32 | Cao Thị Thương        | Nữ        | 29/12/1988 | Nghệ An    | 7.0       | 8.5       | 1892/QĐ256/2021             | TH001925 |         |
| 33 | Trần Quang Tiên       | Nam       | 24/10/1971 | Nghệ An    | 6.3       | 7.0       | 1893/QĐ256/2021             | TH001926 |         |
| 34 | Nguyễn Thị Trang      | Nữ        | 26/03/1996 | Hà Tĩnh    | 6.3       | 7.0       | 1894/QĐ256/2021             | TH001927 |         |

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |           | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 35 | Kha Thị Cẩm Tú       | Nữ        | 28/02/2003 | Nghệ An   | 5.7       | 5.5       | 1895/QĐ256/2021             | TH001928 |         |
| 36 | Hoàng Thị Ánh Tuyết  | Nữ        | 09/02/1986 | Nghệ An   | 6.7       | 5.5       | 1896/QĐ256/2021             | TH001929 |         |
| 37 | Nguyễn Thị Tuyết     | Nữ        | 20/05/1987 | Nghệ An   | 6.0       | 8.0       | 1897/QĐ256/2021             | TH001930 |         |
| 38 | Trần Thị Vân         | Nữ        | 10/10/1998 | Nghệ An   | 7.7       | 7.5       | 1898/QĐ256/2021             | TH001931 |         |
| 39 | Nguyễn Hữu Vĩnh      | Nam       | 18/01/2002 | Nghệ An   | 6.7       | 7.0       | 1899/QĐ256/2021             | TH001932 |         |
| 40 | Đậu Bá Ý             | Nam       | 02/09/1994 | Nghệ An   | 6.3       | 5.0       | 1900/QĐ256/2021             | TH001933 |         |
| 41 | Dương Phương Anh     | Nữ        | 02/09/1997 | Hà Tĩnh   | 7.3       | 9.0       | 1901/QĐ256/2021             | TH001934 |         |
| 42 | Trương Đức Anh       | Nam       | 18/12/1997 | Hà Tĩnh   | 7.3       | 8.5       | 1902/QĐ256/2021             | TH001935 |         |
| 43 | Lê Văn Anh           | Nữ        | 16/11/1997 | Nghệ An   | 7.0       | 8.5       | 1903/QĐ256/2021             | TH001936 |         |
| 44 | Cao Thị Bích         | Nữ        | 23/02/1994 | Nghệ An   | 7.0       | 8.5       | 1904/QĐ256/2021             | TH001937 |         |
| 45 | Hà Thị Châm          | Nữ        | 09/06/1996 | Bắc Kạn   | 6.3       | 8.5       | 1905/QĐ256/2021             | TH001938 |         |
| 46 | Lương Thị Kiều Chinh | Nữ        | 05/02/1996 | Nghệ An   | 7.3       | 8.0       | 1906/QĐ256/2021             | TH001939 |         |
| 47 | Ngô Thị Thảo Dung    | Nữ        | 09/03/1997 | Nghệ An   | 6.7       | 8.5       | 1907/QĐ256/2021             | TH001940 |         |
| 48 | Nguyễn Thị Dung      | Nữ        | 22/05/1996 | Nghệ An   | 5.7       | 7.5       | 1908/QĐ256/2021             | TH001941 |         |
| 49 | Đàm Ngọc Dung        | Nữ        | 12/11/1996 | Bắc Kạn   | 7.0       | 8.0       | 1909/QĐ256/2021             | TH001942 |         |
| 50 | Nguyễn Thị Dung      | Nữ        | 28/12/1999 | Thanh Hoá | 6.3       | 8.5       | 1910/QĐ256/2021             | TH001943 |         |
| 51 | Hồ Đức Dũng          | Nam       | 28/10/1996 | Nghệ An   | 7.3       | 9.0       | 1911/QĐ256/2021             | TH001944 |         |
| 52 | Vì Thị Duyên         | Nữ        | 15/03/1997 | Nghệ An   | 6.3       | 8.5       | 1912/QĐ256/2021             | TH001945 |         |
| 53 | Nguyễn Thị Hằng      | Nữ        | 26/08/1996 | Nghệ An   | 6.3       | 8.0       | 1913/QĐ256/2021             | TH001946 |         |
| 54 | Trần Nguyên Hạnh     | Nữ        | 17/10/1999 | Hà Tĩnh   | 7.7       | 8.5       | 1914/QĐ256/2021             | TH001947 |         |

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh   | Nơi sinh  | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |             |           | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 55 | Lê Minh Hiệp          | Nam       | 01/06/1999  | Sơn La    | 6.7       | 8.5       | 1915/QĐ256/2021             | TH001948 |         |
| 56 | Huỳnh Trần Anh Hoa    | Nữ        | 05/09/1999  | Quảng Nam | 7.3       | 8.5       | 1916/QĐ256/2021             | TH001949 |         |
| 57 | Nguyễn Thị Hoa        | Nữ        | 08/02/1997  | Nghệ An   | 7.3       | 8.5       | 1917/QĐ256/2021             | TH001950 |         |
| 58 | Nguyễn Thị Hóa        | Nữ        | 02/08/1996  | Nghệ An   | 6.3       | 7.5       | 1918/QĐ256/2021             | TH001951 |         |
| 59 | Nguyễn Thị Hoài       | Nữ        | 09/04/1996  | Hà Tĩnh   | 6.7       | 8.5       | 1919/QĐ256/2021             | TH001952 |         |
| 60 | Trần Thị Hợp          | Nữ        | 18/04/1998  | Nghệ An   | 6.7       | 8.0       | 1920/QĐ256/2021             | TH001953 |         |
| 61 | Trịnh Thị Thanh Huyền | Nữ        | 11/02/1996  | Hà Tĩnh   | 7.0       | 8.5       | 1921/QĐ256/2021             | TH001954 |         |
| 62 | Trần Thị Lan          | Nữ        | 17/03/1997  | Hưng Yên  | 7.0       | 8.5       | 1922/QĐ256/2021             | TH001955 |         |
| 63 | Cao Thị Hồng Linh     | Nữ        | 03/03/1999  | Quảng Nam | 6.3       | 8.5       | 1923/QĐ256/2021             | TH001956 |         |
| 64 | Nguyễn Diệu Linh      | Nữ        | 24/01/1997  | Thanh Hoá | 7.3       | 7.5       | 1924/QĐ256/2021             | TH001957 |         |
| 65 | Trần Thị Mỹ Linh      | Nữ        | 04/10/1996  | Nghệ An   | 6.3       | 8.5       | 1925/QĐ256/2021             | TH001958 |         |
| 66 | Hoàng Thị Loan        | Nữ        | 25/08/1997  | Thanh Hoá | 6.3       | 8.5       | 1926/QĐ256/2021             | TH001959 |         |
| 67 | Lương Thị Hồng Mai    | Nữ        | 06/06/1999  | Hà Tĩnh   | 5.3       | 7.0       | 1927/QĐ256/2021             | TH001960 |         |
| 68 | Thái Thị Ngọc         | Nữ        | 17/11/1997  | Nghệ An   | 6.3       | 8.5       | 1928/QĐ256/2021             | TH001961 |         |
| 69 | Lê Văn Nhật           | Nam       | 02/10/1996  | Nghệ An   | 7.3       | 9.0       | 1929/QĐ256/2021             | TH001962 |         |
| 70 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | Nữ        | 28/01/1997  | Quảng Trị | 7.0       | 8.5       | 1930/QĐ256/2021             | TH001963 |         |
| 71 | Hoàng Thị Phương      | Nữ        | 27/11/1997  | Nghệ An   | 7.3       | 8.5       | 1931/QĐ256/2021             | TH001964 |         |
| 72 | Lê Thị Quý            | Nữ        | 22/08/1997  | Nghệ An   | 6.7       | 8.0       | 1932/QĐ256/2021             | TH001965 |         |
| 73 | Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh | Nữ        | 20/10/1999  | Nghệ An   | 5.3       | 8.0       | 1933/QĐ256/2021             | TH001966 |         |
| 74 | Nguyễn Thị Sen        | Nữ        | 30/10/1997. | Nghệ An   | 6.7       | 8.0       | 1934/QĐ256/2021             | TH001967 |         |

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |            |            | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 75 | Võ Thị Thanh          | Nữ        | 06/10/1997 | Nghệ An    | 6.7       | 7.5       | 1935/QĐ256/2021             | TH001968 |         |
| 76 | Nguyễn Hồng Thành     | Nữ        | 24/09/1995 | Nghệ An    | 7.7       | 8.5       | 1936/QĐ256/2021             | TH001969 |         |
| 77 | Trần Sỹ Thành         | Nam       | 01/07/1996 | Hà Tĩnh    | 6.7       | 8.5       | 1937/QĐ256/2021             | TH001970 |         |
| 78 | Bùi Thế Thành         | Nam       | 28/10/1996 | Bắc Giang  | 6.7       | 8.5       | 1938/QĐ256/2021             | TH001971 |         |
| 79 | Vũ Đức Thao           | Nam       | 25/03/1995 | Nghệ An    | 7.3       | 8.0       | 1939/QĐ256/2021             | TH001972 |         |
| 80 | Bùi Phương Thảo       | Nữ        | 06/06/1996 | Thanh Hoá  | 6.7       | 8.0       | 1940/QĐ256/2021             | TH001973 |         |
| 81 | Nguyễn Thị Nhật Thủy  | Nữ        | 16/09/1997 | Quảng Ngãi | 6.3       | 9.0       | 1941/QĐ256/2021             | TH001974 |         |
| 82 | Nguyễn Thị Thùy Trang | Nữ        | 20/10/1997 | Nghệ An    | 7.3       | 8.0       | 1942/QĐ256/2021             | TH001975 |         |
| 83 | Hồ Thị Thùy Trang     | Nữ        | 08/07/1997 | Nghệ An    | 6.3       | 8.5       | 1943/QĐ256/2021             | TH001976 |         |
| 84 | Nguyễn Thị Hồng Trúc  | Nữ        | 12/09/1997 | Nghệ An    | 7.3       | 8.0       | 1944/QĐ256/2021             | TH001977 |         |
| 85 | Hoàng Long Vũ         | Nam       | 24/02/1997 | Nghệ An    | 7.0       | 8.5       | 1945/QĐ256/2021             | TH001978 |         |
| 86 | Phạm Thị Diệp Vui     | Nữ        | 08/09/1997 | Nghệ An    | 6.7       | 9.0       | 1946/QĐ256/2021             | TH001979 |         |
| 87 | Phan Thị Mai Anh      | Nữ        | 14/05/1997 | Hà Tĩnh    | 6.3       | 9.5       | 1947/QĐ256/2021             | TH001980 |         |
| 88 | Nguyễn Sỹ Hùng Cường  | Nam       | 03/07/1991 | Nghệ An    | 7.0       | 9.0       | 1948/QĐ256/2021             | TH001981 |         |
| 89 | Nguyễn Văn Đạt        | Nam       | 25/06/1996 | Nghệ An    | 7.0       | 8.5       | 1949/QĐ256/2021             | TH001982 |         |
| 90 | Đặng Văn Đức          | Nam       | 03/03/1999 | Nam Định   | 7.3       | 8.5       | 1950/QĐ256/2021             | TH001983 |         |
| 91 | Nông Thành Đạt        | Nam       | 08/11/1996 | Lạng Sơn   | 6.7       | 8.5.      | 1951/QĐ256/2021             | TH001984 |         |
| 92 | Vương Thị Ngọc Hoài   | Nữ        | 15/03/1999 | Nghệ An    | 6.7       | 8.5       | 1952/QĐ256/2021             | TH001985 |         |
| 93 | Nguyễn Duy Hùng       | Nam       | 06/04/1999 | Bắc Ninh   | 7.0       | 9.0       | 1953/QĐ256/2021             | TH001986 |         |
| 94 | Phạm Thị Huyền        | Nữ        | 08/04/1996 | Thanh Hoá  | 6.3       | 7.0       | 1954/QĐ256/2021             | TH001987 |         |

| TT  | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|     |                      |           |            |            | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 95  | Nguyễn Đức Mạnh      | Nam       | 07/01/1997 | Nghệ An    | 7.0       | 8.5       | 1955/QĐ256/2021             | TH001988 |         |
| 96  | Nguyễn Quốc Nam      | Nam       | 12/04/1998 | Nghệ An    | 5.7       | 8.5       | 1956/QĐ256/2021             | TH001989 |         |
| 97  | Phạm Mỹ Ngân         | Nữ        | 20/08/1999 | Bình Định  | 6.7       | 9.0       | 1957/QĐ256/2021             | TH001990 |         |
| 98  | Nguyễn Thị Ánh Ngọc  | Nữ        | 20/01/1996 | Nghệ An    | 7.0       | 8.5       | 1958/QĐ256/2021             | TH001991 |         |
| 99  | Trần Phúc Nguyên     | Nam       | 18/04/1980 | Nghệ An    | 7.7       | 8.0       | 1959/QĐ256/2021             | TH001992 |         |
| 100 | Vũ Thị Phương        | Nữ        | 09/08/1998 | Quảng Ninh | 6.3       | 7.5       | 1960/QĐ256/2021             | TH001993 |         |
| 101 | Nguyễn Văn Quang     | Nam       | 03/11/1999 | Quảng Bình | 6.3       | 8.5       | 1961/QĐ256/2021             | TH002058 |         |
| 102 | Nguyễn Anh Quốc      | Nam       | 27/02/1997 | Hà Tĩnh    | 5.7       | 8.5       | 1962/QĐ256/2021             | TH001995 |         |
| 103 | Nguyễn Ngọc Quý      | Nữ        | 21/09/1997 | Thanh Hoá  | 6.3       | 9.0       | 1963/QĐ256/2021             | TH001996 |         |
| 104 | Bồ Xuân Thành        | Nam       | 18/06/1999 | Quảng Ninh | 7.0       | 8.5       | 1964/QĐ256/2021             | TH001997 |         |
| 105 | Trương Thị Ngọc Trâm | Nữ        | 28/11/1996 | Nghệ An    | 6.3       | 8.5       | 1965/QĐ256/2021             | TH001998 |         |
| 106 | Nguyễn Thu Trang     | Nữ        | 27/10/1999 | Nghệ An    | 6.3       | 9.0       | 1966/QĐ256/2021             | TH001999 |         |
| 107 | Vũ Hải Tùng          | Nam       | 19/05/1996 | Thanh Hoá  | 6.3       | 9.0       | 1967/QĐ256/2021             | TH002000 |         |
| 108 | Hoàng Diệu Vân       | Nữ        | 12/11/1999 | Quảng Bình | 7.0       | 8.5       | 1968/QĐ256/2021             | TH002001 |         |
| 109 | Đào Thị Kim Yến      | Nữ        | 15/08/1999 | Bình Định  | 6.7       | 8.5       | 1969/QĐ256/2021             | TH002002 |         |

| TT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------------------------|---------|---------|
|    |           |           |           |          | Lý thuyết | Thực hành |                             |         |         |













